



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công đoàn

Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016

Hà Nội

Tháng 4/2016



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		35,154,079,628	17,223,068,551
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	7.45.1	23,922,427,745	10,812,433,018
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	7.45.3	11,231,651,883	6,410,635,533
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		26,766,219,871	29,876,190,944
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		22,529,338,311	24,867,166,014
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	40,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		9,944,931,306	20,900,204,937
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		1,586,484,931	1,517,429,555
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		378,305,726	308,090,909
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		425,334,776	460,753,497
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		96,784,694,549	95,192,904,407
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1,176,502,041	31,131,261,056
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1	1,121,070,616	31,055,052,878
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	7.45.2	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		55,431,425	76,208,178
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		22,663,173,872	11,018,178,745
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		616,827,072	412,217,236
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	17,635,780,842	12,433,503,025
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	1,200,000	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	540,680,418	3,530,606,724
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	1,516,379,647	902,024,130
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	5,110,607,625	2,905,857,182
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	983,187,249	941,613,352
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		50,244,338,766	63,275,261,450
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		523,764,006	278,416,407
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		523,764,006	278,416,407
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		25,203,539,043	13,715,392,108

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		20,000,001	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 55)	60		25,223,539,044	13,715,392,108
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	7,198,767,599	6,449,317,786
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		14,641,813,146	12,031,349,470
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-
8.1. Thu nhập khác	71		7,819,768	6,749,807
8.2. Chi phí khác	72		18	2,574,382
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		7,819,750	4,175,425
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		14,649,632,896	12,035,524,895
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		14,649,632,896	12,035,524,895
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2,503,393,219	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,503,393,219	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		12,146,239,677	12,035,524,895
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		121	120
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,055,328,575,213	2,775,830,451,634
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		3,040,390,467,382	2,771,972,930,023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	754,744,000,086	340,163,382,922
1.1. Tiền	111.1		463,140,349,136	265,163,382,922
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		291,603,650,950	75,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	1,281,202,740,592	1,247,596,319,016
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	990,294,673,897	1,167,096,572,535
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.6	(93,797,861,792)	(88,331,723,120)
7. Các khoản phải thu	117		21,997,029,289	16,400,753,792
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	21,997,029,289	16,400,753,792
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		20,512,414,289	16,082,304,412
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,484,615,000	318,449,380
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	351,356,464,215	352,421,457,765
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	10,173,744,196	12,206,490,214
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(275,580,323,101)	(275,580,323,101)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		14,938,107,831	3,857,521,611
1. Tạm ứng	131		11,629,456,299	2,979,632,097
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	129,509,886	145,913,733
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	2,714,359,646	503,175,781
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,750,000	2,750,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		462,032,000	226,050,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		102,078,572,096	99,784,647,329
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,207,994,061	2,298,915,976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	1,445,785,130	1,363,156,532
- Nguyên giá	222		15,363,241,148	14,991,359,209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,917,456,018)	(13,628,202,677)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	762,208,931	935,759,444
- Nguyên giá	228		20,675,056,987	20,675,056,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19,912,848,056)	(19,739,297,543)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		99,870,578,035	97,485,731,353
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,867,740,598	1,822,533,535
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	2,223,802,164	2,384,162,545
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	10,699,340,273	8,199,340,273
5. Tài sản dài hạn khác	255		85,079,695,000	85,079,695,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,157,407,147,309	2,875,615,098,963
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,117,364,663,868	1,847,718,855,199
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,355,697,610,184	1,253,836,940,620
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		543,000,000,000	517,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	543,000,000,000	517,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2,624,923,600	8,924,818,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	7,087,462	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,478,100,000	851,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		4,295,961,599	5,895,495,290
11. Phải trả người lao động	323		1,664,227,323	1,732,139,896
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		378,926,935	855,747,180
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	2,934,091,031	5,341,400,135
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.16	795,474,717,996	711,270,551,312
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	3,780,405,872	1,826,620,441
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		59,168,366	139,168,366
II. Nợ phải trả dài hạn	340		761,667,053,684	593,881,914,579
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342	A.7.21	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		760,000,000,000	580,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347	A.7.15	14,025,690	14,025,690
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.13	1,653,027,994	13,867,888,889
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,040,042,483,441	1,027,896,243,764
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,040,042,483,441	1,027,896,243,764
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,007,730,555,826	1,007,730,555,826
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,007,420,555,826	1,007,420,555,826
a. Vốn pháp định	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		7,420,555,826	7,420,555,826
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		310,000,000	310,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7,420,555,826	7,420,555,826
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		24,891,371,789	12,745,132,112
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		24,891,371,789	12,745,132,112
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3,157,407,147,309	2,875,615,098,963
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		15,936,660,000	15,936,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		553,137,220,000	524,280,740,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		350,757,220,000	324,996,740,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		202,300,000,000	197,300,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		80,000,000	1,984,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,500,600,000	1,500,600,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		1,500,600,000	1,500,600,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		501,400,000	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		83,364,940,000	88,400,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		8,917,602,970,000	9,014,898,770,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6,948,856,070,000	6,562,817,160,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		356,467,740,000	497,892,740,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,376,912,790,000	1,656,739,190,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		32,000,000,000	10,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		203,366,370,000	287,449,680,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2016	Số đầu kỳ 01/01/2016
A	B	C	1	2
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,258,895,990,000	1,243,918,340,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		435,760,990,000	420,783,340,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		135,000,000	135,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		823,000,000,000	823,000,000,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		65,508,880,000	562,857,380,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		412,988,156,439	484,856,494,094
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	193,282,557,685	172,015,449,511
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		193,282,557,685	172,015,449,511
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	217,495,223,500	300,114,855,189
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.7.39	-	12,556,401,811
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	12,515,227,234
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	41,174,577
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	2,210,375,254	169,787,583
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	410,777,781,185	484,761,056,844
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		410,766,308,941	484,163,438,833
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		11,472,244	597,618,011
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	A.7.41	-	-
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033	A.7.40	-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	A.7.43	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2,210,375,254	95,437,250

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGQuý I Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		14,649,632,896	12,035,524,895
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(12,134,535,552)	(31,804,311,169)
- Khấu hao TSCĐ	03		462,803,854	1,032,624,776
- Các khoản dự phòng	04		5,466,138,672	(8,034,114,265)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(4,458,132,588)	(600,753,192)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(13,605,345,490)	(24,202,068,488)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		206,437,401,759	(540,593,842,719)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(33,606,421,576)	160,204,061,254
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		176,801,898,638	(482,449,592,829)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5,596,275,497)	(1,893,435,473)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,064,993,550	(53,515,667,402)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		2,032,746,018	(11,805,779,911)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(11,369,402,355)	(1,940,441,047)
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		7,087,462	(19,150,263)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		(476,820,245)	289,577,750
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		(1,599,533,691)	(3,522,470,460)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		(67,912,573)	145,713,260
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		79,372,249,091	(132,741,395,488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52		(45,207,063)	140,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(80,000,000)	(13,485,262,110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		208,952,499,103	(560,362,628,993)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(371,881,939)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(371,881,939)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	1,860,000,000
3. Tiền vay gốc	73		423,000,000,000	740,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		423,000,000,000	740,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(217,000,000,000)	(590,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(217,000,000,000)	(590,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		206,000,000,000	151,860,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		414,580,617,164	(408,502,628,993)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		340,163,382,922	1,070,591,532,182
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		265,163,382,922	805,941,532,182
- Các khoản tương đương tiền	102.2		75,000,000,000	264,650,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		754,744,000,086	662,088,903,189
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		754,744,000,086	662,088,903,189
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		463,140,349,136	469,088,903,189
- Các khoản tương đương tiền	104.2		291,603,650,950	193,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		7,933,985,540,400	8,138,625,566,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(6,997,632,151,311)	(8,163,317,490,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(1,009,369,951,218)	36,188,887,054
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(892,363,197)	(661,027,774)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		29,614,475,098	79,667,158,341
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(27,573,887,427)	(79,666,523,618)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(71,868,337,655)	10,836,570,103
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		484,856,494,094	532,971,257,189
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		484,856,494,094	532,971,257,189
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		172,015,449,511	209,102,202,299
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		300,114,855,189	195,051,580,405
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		12,556,401,811	128,817,474,485
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		169,787,583	
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	
Các khoản tương đương tiền	37		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		412,988,156,439	543,807,827,292
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		412,988,156,439	543,807,827,292
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		193,282,557,685	198,230,680,023
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		217,495,223,500	301,081,207,620
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	10,570,220,180
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		2,210,375,254	33,925,719,469
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>			-	
Các khoản tương đương tiền	47		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn,

Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC

ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý I

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý I.2015	Quý I.2016	Quý I.2015		Quý I.2016		Quý I.2015	Quý I.2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,115,654,607,826	1,007,730,555,826	310,000,000	108,234,052,000	-	-	1,007,730,555,826	1,007,730,555,826
1.1. Vốn pháp định		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		7,420,555,826	7,420,555,826	-	-	-	-	7,420,555,826	7,420,555,826
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		108,234,052,000	310,000,000	310,000,000	108,234,052,000	-	-	310,000,000	310,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,550,000,000)	-	1,550,000,000	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7,420,555,826	7,420,555,826			-	-	7,420,555,826	7,420,555,826
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-			-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-			-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-			-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(213,726,999,150)	12,745,132,112	120,269,576,895	-	14,649,632,896	-	(93,457,422,255)	27,394,765,008
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(213,726,999,150)	12,745,132,112	120,269,576,895		14,649,632,896		(93,457,422,255)	27,394,765,008
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-			-		-	-
Tổng cộng		907,798,164,502	1,027,896,243,764	122,129,576,895	108,234,052,000	14,649,632,896	-	921,693,689,397	1,042,545,876,660
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm các khoản vốn góp vào công ty con									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý I.2015	Quý I.2016	Quý I.2015		Quý I.2016		Quý I.2015	Quý I.2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Tổng cộng									

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Tòa nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.
Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

1.3. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 03/12/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 27/04/2015

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Hạn chế đầu tư của CTCK:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

- Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của công ty bao gồm

- Đại hội đồng cổ đông

- Hội đồng quản trị

- Ban kiểm soát

- Ban Tổng giám đốc

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/11/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM.

Khoản tiền gửi hoạt động phải theo dõi chi tiết theo từng tài khoản ở tại từng NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của CTCK và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài)

4.1.2 . Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. CTCK chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- (i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- (ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của CTCK.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (Mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản tài chính
- (ii) Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước, hoặc

(iii) Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phân loại theo các loại tài sản tài chính, như: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ... và theo hình thức giao dịch: giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được phân loại theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm sau:

Theo phương pháp định tính:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay, gồm: Các khoản nợ vay được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. Các cam kết được CTCK đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Các cam kết CTCK đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất. Các cam kết CTCK đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất cao, Các cam kết CTCK đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn, Các cam kết CTCK đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Theo phương pháp định lượng:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn, gồm: nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý, gồm: Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn, gồm:

- a. Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- b. Nợ gia hạn lần đầu;
- c. Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng vay;
- d. Nợ thuộc một trong các trường hợp sau:
 - Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà CTCK không được phép cho vay theo quy định của pháp luật;
 - Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính CTCK trên cơ sở CTCK cho vay nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức nhận vốn góp;
 - Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của CTCK khi cho vay đối với khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán;
 - Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của CTCK nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt quá giới hạn, theo quy định của pháp luật;
 - Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với CTCK; Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của CTCK;

e. Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ, gồm:

- a. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- d. Khoản nợ quy định tại điểm (iv) nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi
- e. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn, gồm:

- a. Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu
- c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- d. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- e. Khoản nợ quy định tại điểm (iv) nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- f. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được
- g. Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản; CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ và tỷ lệ dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa được xác định. Do đó đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của CTCK

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Việc ghi giảm các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cá điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ của tổ chức được xác lập.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay nếu có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK ghi nhận nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi là Nợ phải trả, cấu phần vốn (Quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm.

Sau ghi nhận ban đầu, CTCK tính toán và ghi nhận chi phí tài chính đối với lãi trái phiếu phải trả từng kỳ và giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu thực tế và danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Khi đáo hạn trái phiếu, CTCK ghi nhận phần vốn chủ nếu người nắm giữ thực hiện quyền chọn. Nếu người nắm giữ không thực hiện quyền chọn CTCK thực hiện hoàn trả gốc trái phiếu cho người nắm giữ

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá 12 tháng được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2 . Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1 . Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.2.2.2 . Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua*) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- + Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở GDCK tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- + Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3 . Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (*giá mua cộng các chi phí liên quan đến* Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế,
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế,
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4 . Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3 . Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4 . Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 . Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6 . Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7 . Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

4.2.8 . Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được hiện. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...)

4.2.9 . Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại Ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

. Điều kiện:

Tài sản nhận thế chấp của CTCK phải là tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ;

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp

4.3 . Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

4.4 . Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

4.5 . Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế,...

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)...không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.6 . Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 . Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4.8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Việc theo dõi các khoản vốn đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết theo từng lần đầu tư, từng lần thanh lý, nhượng bán.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

4.9 . Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.10 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính :

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

4.10.1.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư.

a . Phải thu và dự thu cổ tức:

b . Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính :

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.10.3 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi :

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi. Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương,...

- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

- *Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.*

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu có đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

Tăng hoặc giảm dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu khác được ghi nhận vào Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phía thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác.

Tăng hoặc giảm dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận vào Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.

Tăng hoặc giảm dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

4.11 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phía trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Sau ghi nhận ban đầu, lãi trái phiếu phải trả từng kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa đồng thời điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính (hoặc vốn hóa) trong kỳ cao hơn lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Khi đáo hạn trái phiếu:

Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng:

Phương pháp lãi suất thực: khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ phải trả với số tiền phải trả từng kỳ

Phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu

Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì CTCK phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận chi phí tài chính hoặc vốn hóa vào giá trị của tài sản dở dang.

Khi lập Báo cáo tài chính, chi tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá (-) chiết khấu trái phiếu (+) Phụ trội trái phiếu)

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Tổng giá trị khoản nợ thuê tài chính ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản thuê tài chính, kỳ hạn phải trả từng khoản nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.11.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.3 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.11.4 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chỉ phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (Nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.11.5.2 . Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.6 . Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.11.7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1 . Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.12.2 . Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a . Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

b . Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3 . Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a . Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch tỷ phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng 1 lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ được ghi nhận ngay khi phát sinh giao dịch và ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

b . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản sau đó kết quả bù trừ về chênh lệch tăng và giảm của chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính.

4.12.4 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2015, chi tiết như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận còn lại đến khi bằng 100% Vốn điều lệ của Công ty;
- Trích Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% lợi nhuận còn lại đến khi bằng 10% vốn Điều lệ của Công ty;

4.13 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a . Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ Danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng; Phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sua khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị chính các TSTC đó

b . Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính.

4.13.2 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a . Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b . Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán

c . Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền

- gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.
- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính chỉ được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu

- không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí.

- Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

Chi phí tài chính của CTCK gồm Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái (Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh

- lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK (Chi phí chuyển tiền,...).

Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

- Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được ghi nhận ngay khi phát sinh vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

- Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

- Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia được xác định theo nguyên tắc:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư và công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền

- và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

- Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

- Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
- Ghi nhận chi phí lãi vay:
- Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ.
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...
- Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- Bao gồm các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí đã được kể trên.

4.15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK (*Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,...).

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định (Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán; Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;

4.16 . Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a . Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK vi
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (Nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác".
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b . Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

4.17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18 . Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 . Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK phải xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

- Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Trong phương thức này, khách hàng, công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại có hợp đồng thỏa thuận về cách thức xác nhận, phong tỏa số dư tiền và chuyển tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng. Sau khi lệnh mua chứng khoán của khách hàng được khớp, công ty chứng khoán có quyền yêu cầu ngân hàng nơi nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện chuyển tiền tương ứng với giá trị khớp lệnh vào tài khoản thanh toán giao dịch chứng khoán do công ty chứng khoán đứng tên mở tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ thay mặt cho khách hàng thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán với các bên có liên quan;

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán.

Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng, cụ thể:

- Khách hàng nộp, chuyển tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng rút, chuyển tiền ra khỏi tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán giao dịch chứng khoán;
- Khách hàng ký quỹ giao dịch, nộp tiền đầu giá mua chứng khoán;
- Khách hàng thanh toán thực hiện quyền mua chứng khoán;
- Các trường hợp thanh toán khác của khách hàng theo yêu cầu của khách hàng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định rõ số dư (nếu có) tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nợ phải trả

Tương ứng với các khoản tài sản, CTCK phản ánh số phải trả cho Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo từng phương thức (CTCK quản lý và NHTM quản lý). Khi tất toán khoản phải trả này phải phù hợp và khớp đúng với tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 . Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 . Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 . Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7 . Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A . Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	82,254,107	49,613,520
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	463,010,090,201	262,633,889,954
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	48,004,828	2,479,879,448
- Các khoản tương đương tiền	291,603,650,950	75,000,000,000
Cộng	754,744,000,086	340,163,382,922

A.7.2 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (từ 01/01/2016 đến 31/03/2016)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (từ 01/01/2016 đến 31/03/2016)
a) Cửa Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	9,095,410	265,801,404,000
- Trái phiếu	3,100,000	328,950,100,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	12,195,410	594,751,504,000
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,089,449,027	13,839,104,949,300
- Trái phiếu	10,600,000	1,063,412,700,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	1,100,049,027	14,902,517,649,300

A.7.3 . Các loại tài sản tài chính**7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	617,889,470,592	524,092,463,800	555,228,275,018	471,709,654,200
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	67,013,270,000	67,012,415,000	72,551,836,000	72,567,231,000
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
5. Công cụ thị trường tiền tệ	596,300,000,000	596,300,000,000	619,816,207,998	619,816,207,998
6. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
7. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
8. TSTC cho vay	-	-	-	-
9. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
11. TSTC khác	-	-	-	-
Cộng	1,281,202,740,592	1,187,404,878,800	1,247,596,319,016	1,164,093,093,198

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	831,530,099,957	831,530,099,957	967,035,296,716	967,035,296,716
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	158,764,573,940	158,764,573,940	200,061,275,819	200,061,275,819
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	990,294,673,897	990,294,673,897	1,167,096,572,535	1,167,096,572,535

7.3.6 . Về tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm 31/03/2016	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	45,800,096	1,281,202,740,592	1,187,404,878,800	93,797,861,792	88,331,723,120	5,466,138,672
1	Cổ phiếu niêm yết	37,313,542	617,889,470,592	524,092,463,800	93,797,006,792	88,330,868,120	5,466,138,672
	SHB	16,083,745	137,065,831,349	104,544,342,500	32,521,488,849	32,521,488,849	-
	VTV	1,374,386	19,029,918,803	21,990,176,000	(2,960,257,197)	-	(2,960,257,197)
	PVS	1,124,800	24,461,657,341	17,209,440,000	7,252,217,341	6,251,947,341	1,000,270,000
	TTB	1,256,747	13,711,776,584	13,321,518,200	390,258,384	178,756,584	211,501,800
	ACB	720,500	14,231,317,994	13,185,150,000	1,046,167,994	174,330,000	871,837,994
	VCG	850,000	11,366,267,428	8,670,000,000	2,696,267,428	1,761,267,428	935,000,000
	LAS	234,130	7,616,951,000	6,906,835,000	710,116,000	358,921,000	351,195,000
	PVI	267,700	7,113,420,000	6,612,190,000	501,230,000	-	501,230,000
	DBC	173,400	4,823,565,671	5,028,600,000	(205,034,329)	128,640,000	(333,674,329)
	SCR	500,000	4,830,000,000	4,350,000,000	480,000,000	-	480,000,000
	PHC	435,065	5,467,421,354	3,306,494,000	2,160,927,354	2,552,485,854	(391,558,500)
	PVB	102,600	3,247,754,374	2,298,240,000	949,514,374	391,609,559	557,904,815
	FPT	700,007	32,394,083,546	32,970,329,700	(576,246,154)	-	(576,246,154)
	HPG	1,050,096	35,535,045,908	30,977,832,000	4,557,213,908	5,044,931,999	(487,718,091)
	REE	1,100,350	29,885,003,349	26,848,540,000	3,036,463,349	2,160,204,157	876,259,192
	VCB	484,322	21,532,495,394	19,857,202,000	1,675,293,394	958,106,844	717,186,550
	GMD	495,161	19,945,316,432	19,311,279,000	634,037,432	-	634,037,432
	EIVFVN30	2,000,020	20,000,192,000	18,200,182,000	1,800,010,000	800,000,000	1,000,010,000
	HCM	608,240	22,084,647,787	17,638,960,000	4,445,687,787	3,535,855,787	909,832,000
	NTL	1,606,390	25,552,526,490	16,867,095,000	8,685,431,490	5,505,917,490	3,179,514,000
	HBC	750,008	14,603,643,999	14,025,149,600	578,494,399	-	578,494,399
	MWG	125,660	9,862,040,000	9,487,330,000	374,710,000	37,980,000	336,730,000
	CSM	245,000	8,942,039,711	7,154,000,000	1,788,039,711	2,691,539,711	(903,500,000)
	VSH	414,265	6,956,844,049	6,628,240,000	328,604,049	336,190,049	(7,586,000)
	CII	279,139	6,056,949,421	6,615,594,300	(558,644,879)	-	(558,644,879)
	MAC	553,300	5,752,878,205	6,473,610,000	(720,731,795)	10,727,931	(731,459,726)
	CVT	274,100	6,875,986,870	6,304,300,000	571,686,870	567,796,870	3,890,000
	VIC	130,011	6,158,923,300	6,136,519,200	22,404,100	-	22,404,100
	VSC	98,514	7,537,532,771	5,910,840,000	1,626,692,771	-	1,626,692,771
	TCM	190,000	7,076,160,352	5,358,000,000	1,718,160,352	1,224,160,352	494,000,000
	KDC	200,006	12,479,288,351	4,700,141,000	7,779,147,351	7,619,142,551	160,004,800
	VNM	35,024	4,673,188,774	4,693,216,000	(20,027,226)	-	(20,027,226)
	DXG	269,017	4,994,881,000	4,384,977,100	609,903,900	-	609,903,900
	SVC	136,153	5,223,673,196	4,098,205,300	1,125,467,896	-	1,125,467,896
	PVD	170,053	5,728,010,558	4,030,256,100	1,697,754,458	1,338,306,058	359,448,400
	NCT	28,420	4,103,840,000	3,552,500,000	551,340,000	-	551,340,000
	DIG	449,061	4,999,940,502	3,233,239,200	1,766,701,302	913,282,402	853,418,900
	DQC	43,000	2,743,050,489	2,773,500,000	(30,449,511)	292,050,489	(322,500,000)
	GSP	176,050	2,679,077,208	2,482,305,000	196,772,208	75,377,341	121,394,867
	VRC	200,008	3,098,138,163	1,320,052,800	1,778,085,363	1,778,085,363	-
	KTL	707,738	8,161,076,090	11,960,772,200	(3,799,696,110)	-	(3,799,696,110)
	SDI	316,600	15,744,312,088	11,239,300,000	4,505,012,088	7,227,772,088	(2,722,760,000)
	PID	250,000	2,500,000,000	500,000,000	2,000,000,000	1,125,000,000	875,000,000
	Cổ phiếu khác	104,756	1,042,802,691	936,010,600	106,792,091	768,994,023	(662,201,932)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8,486,554	67,013,270,000	67,012,415,000	855,000	855,000	(0)
	CIENCO1	5,490,000	51,837,000,000	51,837,000,000	-	0	(0)
	TRACODI	596,494	6,561,434,000	6,561,434,000	-	-	-
	VPV	1,800,000	5,580,000,000	5,580,000,000	-	-	-
	DUONGSAT.	450,000	1,530,000,000	1,530,000,000	-	-	-
	PXH	150,000	1,503,750,000	1,503,750,000	-	-	-
	Cổ phiếu khác (**)	60	1,086,000	231,000	855,000	855,000	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	596,300,000,000	596,300,000,000	-	-	-
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	45,800,096	1,281,202,740,592	1,187,404,878,800	93,797,861,792	88,331,723,120	5,466,138,672

7.5.2 .	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	+ Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	20,512,414,289	16,082,304,412
	+ Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	1,484,615,000	-
	+ Phải thu và dự thu khác	-	318,449,380
	Cộng	21,997,029,289	16,400,753,792

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.4 .	Phải thu hoạt động Margin	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	Phải thu gốc hoạt động Margin	831,530,099,957	967,035,296,716
	Cộng	831,530,099,957	967,035,296,716

7.5.5 .	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	93,239,551
	+ Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
	+ Phải thu hoạt động tư vấn	3,239,214,000	5,759,914,000
	+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3,134,058,063	2,728,747,798
	+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	82,100,948	64,109,661
	+ Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
	+ Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty CK cung cấp	344,876,091,204	343,775,446,755
	<i>Phải thu lãi đầu tư khác</i>	<i>18,882,455,903</i>	<i>17,725,163,154</i>
	<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước, repo, ...)</i>	<i>315,399,440,812</i>	<i>315,456,089,112</i>
	<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
	<i>Phải thu khác</i>	<i>594,194,489</i>	<i>594,194,489</i>
	+ Phải thu từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	-	-
	+ Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	+ Phải thu dịch vụ khác	25,000,000	-
	Cộng	351,356,464,215	352,421,457,765

7.5.7 .	Phải thu khác	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	+ Tài sản thiếu cần xử lý	-	-
	+ Phải thu khác	488,688,885	18,041,684
	+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9,685,055,311	12,188,448,530
	Cộng	10,173,744,196	12,206,490,214

A.7.7 .	Hàng tồn kho	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Vật tư văn phòng	34,984,686	40,619,533
	- Công cụ, dụng cụ	94,525,200	105,294,200
	Cộng	129,509,886	145,913,733
A.7.9 .	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	7.9.1 . Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	572,173,600	8,875,588,000
	7.9.2 . Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
	+ Vay thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
	+ Vay sửa lỗi giao dịch	-	-
	7.9.3 . Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
	+ Phải trả Tổ chức phát hành về NV bảo lãnh CK	-	-
	+ Phải trả Tổ chức phát hành về NV đại lý phát hành CK	-	-
	7.9.4 . Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	322,020,000	49,000,000
	7.9.5 . Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1,730,730,000	230,000
	Cộng	2,624,923,600	8,924,818,000
A.7.10 .	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2,210,375,254	95,437,250
	- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	300,875,249	307,023,449
	Cộng	2,511,250,503	402,460,699
A.7.11 .	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế Thu nhập cá nhân	4,254,698,571	5,474,234,324
	- Thuế Giá trị gia tăng	41,263,028	421,260,966
	- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	4,295,961,599	5,895,495,290
A.7.13 .	Chi phí phải trả	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	- Trích trước - Chi phí lãi vay	4,060,764,025	18,546,094,991
	- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	526,355,000	663,194,033
	Cộng	4,587,119,025	19,209,289,024
A.7.15 .	Phải trả người bán	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	Phải trả người bán ngắn hạn	7,087,462	-
	Phải trả người bán dài hạn	14,025,690	14,025,690
	Cộng	21,113,152	14,025,690
A.7.16 .	Phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
	Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	Kinh phí công đoàn	126,425,035	123,447,855
	Bảo hiểm xã hội	202,163,520	584,039,460
	Bảo hiểm y tế	34,787,340	102,641,445
	Bảo hiểm thất nghiệp	15,551,040	45,618,420
	Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	795,474,717,996	711,270,551,312
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,780,405,872	1,826,620,441
	+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	300,875,249	307,023,449
	+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,479,530,623	1,519,596,992
	Cộng	799,634,050,803	713,952,918,933

A.7.18. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	11,433,216,529	3,294,576,582	-	263,566,098	14,991,359,209
- Mua trong kỳ	-	371,881,939	-	-	-	371,881,939
- Đầu tư XDDB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	11,805,098,468	3,294,576,582	-	263,566,098	15,363,241,148
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	10,173,219,854	3,204,499,652	-	250,483,171	13,628,202,677
- Khấu hao trong kỳ	-	257,526,511	28,590,972	-	3,135,858	289,253,341
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	10,430,746,365	3,233,090,624	-	253,619,029	13,917,456,018
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,259,996,675	90,076,930	-	13,082,927	1,363,156,532
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,374,352,103	61,485,958	-	9,947,069	1,445,785,130

A.7.19. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	20,675,056,987	-	20,675,056,987
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	20,675,056,987	-	20,675,056,987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	19,739,297,543	-	19,739,297,543
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	173,550,513	-	173,550,513
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	19,912,848,056	-	19,912,848,056
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	935,759,444	-	935,759,444
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	762,208,931	-	762,208,931

A.7.20. . Vay và nợ ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		517,000,000,000	123,000,000,000	97,000,000,000	543,000,000,000
Chi tiết:					
+ SHB Tây Nam Hà Nội	8.5%	400,000,000,000	-	-	400,000,000,000
+ OCB Nguyễn Trãi	8.1%	55,000,000,000	48,000,000,000	55,000,000,000	48,000,000,000
+ An Bình Bank - CN Hà Nội	7.5%	42,000,000,000	75,000,000,000	42,000,000,000	75,000,000,000
+ PG Bank - CN Hà Nội	8.0%	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Cộng		517,000,000,000	123,000,000,000	97,000,000,000	543,000,000,000

A.7.21. . Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn					
Trái phiếu phát hành	8% đến 9.3%	580,000,000,000	300,000,000,000	120,000,000,000	760,000,000,000
Chi tiết:					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.5% đến 9.3%	460,000,000,000		240,000,000,000	220,000,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8% đến 8.3%	120,000,000,000		120,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NH TMCP Công Thương VN	8.50%		60,000,000,000		60,000,000,000
Cộng		580,000,000,000	300,000,000,000	120,000,000,000	760,000,000,000

A.7.22 . Chi phí trả trước

STT	Chi tiêu	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
a.	Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	2,714,359,646	503,175,781
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7,064,020	5,683,308
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4,808,330	102,643,276
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,702,487,296	394,849,197
b.	Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	2,223,802,164	2,384,162,545
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	978,162,596	1,168,043,973
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	527,860,859	623,037,812
	- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362,755,737	320,905,737
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	355,022,972	272,175,023
	Cộng	4,938,161,810	2,887,338,326

A.7.23 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

STT	Chi tiêu	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
a.	Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
b.	Tiền nộp bổ sung	8,766,326,480	6,742,522,563
c.	Tiền lãi phân bổ trong năm	1,813,013,793	1,336,817,710
	Cộng	10,699,340,273	8,199,340,273

A.7.24 .

STT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	24,891,371,789	12,745,132,112
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	Tổng cộng	24,891,371,789	12,745,132,112

A.7.27 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	350,757,220,000	324,996,740,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	202,300,000,000	197,300,000,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	80,000,000	1,984,000,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
	Cộng	553,137,220,000	524,280,740,000

A.7.28 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,500,600,000	1,500,600,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	1,500,600,000	1,500,600,000

A.7.29 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về	501,400,000	-
	Cộng	501,400,000	-

A.7.31 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	83,364,940,000	88,400,000,000

	Cộng		
--	------	--	--

A.7.34 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,948,856,070,000	6,562,817,160,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	356,467,740,000	497,892,740,000
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,376,912,790,000	1,656,739,190,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	32,000,000,000	10,000,000,000
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	203,366,370,000	287,449,680,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	8,917,602,970,000	9,014,898,770,000

A.7.35 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	435,760,990,000	420,783,340,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	135,000,000	135,000,000
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	823,000,000,000	823,000,000,000
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	1,258,895,990,000	1,243,918,340,000

A.7.36 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	65,508,880,000	562,857,380,000
	Cộng	65,508,880,000	562,857,380,000

A.7.39 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	193,282,557,685	172,015,449,511
1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	193,271,085,441	171,983,224,573
1.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11,472,244	32,224,938
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	217,495,223,500	300,114,855,189
4	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	12,556,401,811
4.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	12,515,227,234
4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	41,174,577
	Cộng	410,777,781,185	484,686,706,511

A.7.40 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành

STT	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
2	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2,210,375,254	169,787,583
	Cộng	2,210,375,254	169,787,583

A.7.41 . Phải trả Nhà đầu tư

STT	Loại phải trả	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	193,282,557,685	172,089,799,844
1.1	Của Nhà đầu tư trong nước	193,271,085,441	171,492,181,833
1.2	Của Nhà đầu tư trong nước	11,472,244	597,618,011
2	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1	Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
2.2	Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
3	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	217,495,223,500	312,671,257,000
3.1	Của Nhà đầu tư trong nước	217,495,223,500	312,671,257,000
3.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Phải trả khác của Nhà đầu tư	2,210,375,254	95,437,250
4.1	Của Nhà đầu tư trong nước	2,210,375,254	95,437,250
4.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	412,988,156,439	484,856,494,094

A.7.42 . Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2	Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3	Phải trả phí tư vấn đầu tư		
	Cộng		

A.7.44 . Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Phải trả nghiệp vụ margin	831,530,099,957	967,035,296,716
	Phải trả gốc margin	831,530,099,957	967,035,296,716
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	831,530,099,957	967,035,296,716
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2	Phải trả lãi margin	-	-
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	-
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	158,764,573,940	200,061,275,819
3	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	158,764,573,940	200,061,275,819
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	158,764,573,940	200,061,275,819
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	990,294,673,897	1,167,096,572,535

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	3,750,790	30,339	113,796,347,000	107,437,638,826	6,358,708,174	6,358,708,174	(21,958,568,054)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	503,506	12,700	6,394,329,889	5,538,566,000	855,763,889	855,763,889	1,715,948,194
3	Trái phiếu niêm yết	1,550,000	106,115	164,478,850,000	164,471,250,000	7,600,000	7,600,000	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1,000	1,016,089,563	1,016,089,563,400	1,001,341,945,000	14,747,618,400	14,747,618,400	
5	Công cụ thị trường tiền tệ	900,000	1,000,924	900,831,666,666	900,000,000,000	831,666,666	831,666,666	
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết							
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết							
8	Các khoản đầu tư cho vay							
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp							
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu							
	Tổng cộng	6,705,296	1,017,239,642	2,201,590,756,955	2,178,789,399,826	22,801,357,129	22,801,357,129	(20,242,619,860)

7.45.3 . *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS*

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh	Từ 01/01/16 đến 31/03/16 VNĐ	Từ 01/01/15 đến 31/03/15 VNĐ
a	Từ tài sản tài chính FVTPL:	11,231,651,883	6,410,635,533
b	Từ tài sản tài chính HTM:	-	-
c	Từ Các khoản cho vay:	-	-
d	Từ AFS:	-	-
	Cộng	11,231,651,883	6,410,635,533

B.7.46 . **Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý I.2016		Quý I.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	523,764,006	523,764,006	278,416,407
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	523,764,006	523,764,006	278,416,407

B.7.47 . **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Quý I.2016		Quý I.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	17,635,780,842	17,635,780,842	12,433,503,025
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát	1,200,000	1,200,000	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	540,680,418	540,680,418	3,530,606,724
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,516,379,647	1,516,379,647	902,024,130
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5,110,607,625	5,110,607,625	2,905,857,182
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	983,187,249	983,187,249	941,613,352
	Cộng	25,787,835,781	25,787,835,781	20,713,604,413

B.7.48 . **Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Quý I.2016		Quý I.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	25,203,539,043	25,203,539,043	13,715,392,108
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4	Chi phí đầu tư khác	20,000,001	20,000,001	-
	Cộng	25,223,539,044	25,223,539,044	13,715,392,108

B.7.50 . **Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý I.2016		Quý I.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3,857,714,732	3,857,714,732	3,661,790,229
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	182,266,740	182,266,740	183,027,750
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	96,403,541	96,403,541	162,327,317
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	95,475,171	95,475,171	59,610,660
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	185,880,667	185,880,667	177,342,911
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	25,460,389	25,460,389	116,465,815
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,171,853,271	1,171,853,271	1,116,020,982
10	Chi phí khác	1,583,713,088	1,583,713,088	972,732,122
	Cộng	7,198,767,599	7,198,767,599	6,449,317,786

B.7.51 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý I.2016		Quý I.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Thu nhập khác	7,819,768	7,819,768	6,749,807
	Cộng	7,819,768	7,819,768	6,749,807

B.7.52 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý I.2016		Quý I.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Chi phí khác	18	18	2,574,382
3				
	Cộng	18	18	2,574,382

B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý I.2016		Quý I.2015
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,649,632,896	14,649,632,896	12,035,524,895
2	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,132,666,800)	(2,132,666,800)	(328,479,124,726)
	- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không		-	
	- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(2,132,666,800)	(2,132,666,800)	(3,144,728,100)
	- Chuyển lỗ các năm trước		-	(325,334,396,626)
3	Tổng lợi nhuận tính thuế	12,516,966,096	12,516,966,096	(316,443,599,831)
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh	20%	20%	22%
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện	2,503,393,219	2,503,393,219	-

C Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**C.7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

D Thuyết minh về các Tài khoản loại 0**D.7.56.1 Tài sản cố định thuê ngoài**

D.7.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.7.56.2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

D.7.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm	1,500,000,000	1,500,000,000
	Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

D.7.56.3 Tài sản nhận thế chấp

D.7.56.3. Tài sản nhận thế chấp		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	15,936,660,000	15,936,660,000
	Cộng	15,936,660,000	15,936,660,000

D.7.56.6 Cổ phiếu đang lưu hành

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo - Loại < = 1 năm; - Loại > hơn 1 năm.	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
	Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

D.7.56.7 . Cổ phiếu quỹ

D.7.56.7. Cổ phiếu quỹ		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo • Loại <= 1 năm; • Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	-	-

D.7.56.8 . Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

D.7.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo • Loại <= 1 năm; • Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	350,757,220,000	324,996,740,000

D.7.56.12 . Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

D.7.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	- Chi tiết theo • Loại <= 1 năm; • Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng	83,364,940,000	88,400,000,000

D.7.56.14 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	412,988,156,439	484,856,494,094
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vắng lai		
	Cộng	412,988,156,439	484,856,494,094

D.7.56.15 . Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư	217,495,223,500	312,671,257,000
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước	0	0
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0

E.7.57 . Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

- 7.57.1 . Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *Không có*
- 7.57.2 . Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: *Không có*
- 7.57.3 . Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: *Không có*

F.58 . Những thông tin khác

- Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

58.2 . Thông tin về các bên liên quan:**58.2.1 . Thông tin về các bên liên quan**

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB Vinacomin)	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

58.2.2 . Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Tại ngày 31/03/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
	Đầu tư cổ phiếu	137,065,831,349	137,065,831,349
2	Vay ngắn hạn	400,000,000,000	400,000,000,000

58.3 . Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, được chuyển đổi theo chế độ kế toán quy định tại Thông tư 210/2014 ban hành ngày 30/12/2014 và có hiệu lực từ 01/01/2016.

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Vũ Đức Tiến